

Số: 06/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 306/TTr-SNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 (đính kèm phụ lục Bộ tiêu chí).

1. Phạm vi điều chỉnh: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ để thẩm định, xét công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Đối tượng áp dụng: các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

3. Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm 19 tiêu chí, 74 chỉ tiêu, là cơ sở để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các Sở, ngành tỉnh

a) Các Sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu (*theo phụ lục Bộ tiêu chí*) căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các tiêu chí, chỉ tiêu ngành phụ trách. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu được giao, thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao theo quy định. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và thẩm định kết quả thực hiện bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn, phù hợp theo lộ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW các CT.MTQG;
- Bộ NN&PTNT, VP ĐP NTM TW;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Dân vận TU, Ban Tuyên giáo TU;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- VP HĐND tỉnh, VP Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CT.MTQG tỉnh;
- VPĐP nông thôn mới tỉnh;
- Cty CP Điện lực AG, Cty CP Điện nước AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, TTXAG;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KGVX, KTTH, TH, NC, HCTC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Công Thức

Phụ lục
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH AN GIANG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIẢI ĐOẠN 2021 – 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025).
2. Đạt các tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Đơn vị phụ trách
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp được cứng hóa và bảo trì hàng năm; có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	$\geq 70\%$	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥ 1	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 20\%$	

		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥99%	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, có kế hoạch lộ trình đạt 100% và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	≥70%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá trở lên	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	

		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Đạt		
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 85\%$	Sở Xây dựng	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 60	Cục Thống kê
			Năm 2022	≥ 64	
			Năm 2023	≥ 68	
			Năm 2024	≥ 72	
			Năm 2025	≥ 76	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$< 2,5\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	$\geq 75\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 30\%$		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt		
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1		
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	Sở Công Thương	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$		
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt		
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt		Sở Văn hóa - Thể thao

				và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Sở Y tế
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 35\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được	100%	

		thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Đạt	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 95\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 60 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế Sở Công Thương
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường

19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	Đạt	Công an tỉnh